

Số: 41 /2016/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

SỞ LAO ĐỘNG-TBXH ĐÔNG NAI

THÔNG TƯ

Quy định giá tối thiểu đối với dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động,

Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định giá tối thiểu đối với dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về giá dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động khi đề nghị Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn

lao động thực hiện kiểm định chịu trách nhiệm thanh toán giá dịch vụ theo quy định tại Thông tư này.

2. Các tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

### **Điều 3. Mức giá dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động**

1. Mức giá dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động được quy định tại Biểu giá dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động ban hành kèm theo Thông tư này là giá tối thiểu.

2. Mức giá dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động quy định tại Thông tư này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Tổ chức kiểm định có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ vào mức giá tối thiểu quy định tại Khoản 1 Điều này, Giám đốc của các tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động quy định mức giá cụ thể dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động do mình cung ứng bảo đảm không thấp hơn mức giá tối thiểu quy định tại Thông tư này.

5. Các tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn lao động có trách nhiệm gửi văn bản quy định mức giá cụ thể về Cục An toàn lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, kiểm tra.

### **Điều 4. Quản lý giá dịch vụ**

1. Các tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn phải thực hiện niêm yết giá, công khai giá, chấp hành theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Khi thu tiền dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).



## Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cá nhân, tổ chức phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết. /.

### Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trực thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể và các Hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở LĐTBXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty hạng đặc biệt;
- Các tổ chức cung ứng dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Cục ATLĐ, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Doãn Mậu Diệp**

## BIỂU GIÁ DỊCH VỤ

## KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2016/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)



STT		Máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động		Đơn vị	Mức giá (đồng)
Hạng mục		Đặc tính kỹ thuật			
1	Nồi hơi	Công suất nhỏ hơn 01 tấn/giờ		Thiết bị	700.000
		Công suất từ 01 tấn/giờ đến 02 tấn/giờ		Thiết bị	1.400.000
		Công suất từ trên 02 tấn/giờ đến 06 tấn/giờ		Thiết bị	2.500.000
		Công suất từ trên 06 tấn/giờ đến 10 tấn/giờ		Thiết bị	2.800.000
		Công suất từ trên 10 tấn/giờ đến 15 tấn/giờ		Thiết bị	4.400.000
		Công suất từ trên 15 tấn/giờ đến 25 tấn/giờ		Thiết bị	5.000.000
		Công suất từ trên 25 tấn/giờ đến 50 tấn/giờ		Thiết bị	8.000.000
		Công suất từ trên 50 tấn/giờ đến 75 tấn/giờ		Thiết bị	10.800.000
		Công suất từ trên 75 tấn/giờ đến 125 tấn/giờ		Thiết bị	14.000.000
		Công suất từ trên 125 tấn/giờ đến 200 tấn/giờ		Thiết bị	23.000.000
		Công suất từ trên 200 tấn/giờ đến 400 tấn/giờ		Thiết bị	32.000.000
		Công suất trên 400 tấn/giờ		Thiết bị	39.000.000
2	Bình chịu áp lực	Dung tích đến 02 m <sup>3</sup>		Thiết bị	500.000
		Dung tích từ trên 02 m <sup>3</sup> đến 10 m <sup>3</sup>		Thiết bị	800.000
		Dung tích từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 25 m <sup>3</sup>		Thiết bị	1.200.000
		Dung tích từ trên 25 m <sup>3</sup> đến 50 m <sup>3</sup>		Thiết bị	1.500.000
		Dung tích từ trên 50 m <sup>3</sup> đến 100 m <sup>3</sup>		Thiết bị	4.000.000
		Dung tích từ trên 100 m <sup>3</sup> đến 500 m <sup>3</sup>		Thiết bị	6.000.000
		Dung tích trên 500 m <sup>3</sup>		Thiết bị	7.500.000
3	Hệ thống lạnh	Năng suất lạnh đến 30.000 Kcal/h		Thiết bị	1.400.000
		Năng suất lạnh từ trên 30.000 Kcal/h đến 100.000 Kcal/h		Thiết bị	2.500.000
		Năng suất lạnh từ trên 100.000 Kcal/h đến 1.000.000 Kcal/h		Thiết bị	4.000.000
		Năng suất lạnh trên 1.000.000 Kcal/h		Thiết bị	5.000.000
4	Hệ thống đường ống áp lực	Đường kính ống đến 150 mm		m	10.000
		Đường kính ống trên 150 mm		m	15.000
5	Cần trục				
5.1	Cần trục	Tải trọng dưới 3,0 tấn		Thiết bị	700.000
		Tải trọng từ 3,0 tấn đến 7,5 tấn		Thiết bị	1.200.000
		Tải trọng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn		Thiết bị	2.200.000
		Tải trọng từ trên 15 tấn đến 30 tấn		Thiết bị	3.000.000
		Tải trọng từ trên 30 tấn đến 75 tấn		Thiết bị	4.000.000
		Tải trọng từ trên 75 tấn đến 100 tấn		Thiết bị	5.000.000
		Tải trọng trên 100 tấn		Thiết bị	6.000.000
5.2	Các loại máy trục khác	Tải trọng dưới 3,0 tấn		Thiết bị	700.000
		Tải trọng từ 3,0 tấn đến 7,5 tấn		Thiết bị	1.200.000
		Tải trọng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn		Thiết bị	2.200.000
		Tải trọng từ trên 15 tấn đến 30 tấn		Thiết bị	3.000.000
		Tải trọng từ trên 30 tấn đến 75 tấn		Thiết bị	4.000.000
		Tải trọng từ trên 75 tấn đến 100 tấn		Thiết bị	5.000.000



		Tải trọng trên 100 tấn	Thiết bị	6.000.000
6	Tời, Trục tải, cáp treo vận chuyển người, Tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên	Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ.	Thiết bị	1.800.000
		Tải trọng trên 1 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ.	Thiết bị	2.000.000
		Cáp treo vận chuyển người	Mét dài cáp	20.000
		Tời thủ công có tải trọng 1.000 kg trở lên.	Thiết bị	1.000.000
7	Máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng	Tải trọng nâng dưới 3 tấn	Thiết bị	700.000
		Tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên	Thiết bị	1.500.000
		Nâng người có số lượng đến 10 người	Thiết bị	2.500.000
		Nâng người có số lượng trên 10 người	Thiết bị	3.000.000
8	Thang máy các loại	Thang máy dưới 10 tầng dừng	Thiết bị	2.000.000
		Thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng	Thiết bị	3.000.000
		Thang máy trên 20 tầng dừng	Thiết bị	4.500.000
9	Palăng điện, xích kéo tay	Palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn	Thiết bị	750.000
		Palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn	Thiết bị	1.300.000
		Palăng điện, xích kéo tay tải trọng nâng trên 7,5 tấn	Thiết bị	1.800.000
10	Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người.	Tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn	Thiết bị	1.100.000
		Tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn	Thiết bị	1.600.000
		Tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn	Thiết bị	1.900.000
		Tải trọng trên 15 tấn	Thiết bị	2.500.000
		Xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng)	Thiết bị	1.400.000
11	Hệ thống điều chế; nạp khí; khí hóa lỏng, hòa tan	Hệ thống có 20 miệng nạp trở xuống	Hệ thống	2.500.000
		Hệ thống có 21 miệng nạp trở lên	Hệ thống	3.000.000
12	Chai dùng để chứa, chuyên chở khí nén, khí hóa lỏng, khí hòa tan	Chai chứa khí đốt hóa lỏng dung tích nhỏ hơn 30 lít (Kiểm định định kỳ)	Chai	25.000
		Chai chứa khí đốt hóa lỏng dung tích từ 30 lít trở lên (Kiểm định định kỳ)	Chai	40.000
		Chai chứa khí đốt hóa lỏng tiêu chuẩn (Kiểm định lần đầu)	Chai	70.000
		Chai khác (không kê dung tích)	Chai	50.000
		Chai chứa khí độc (không kê dung tích)	Chai	70.000
13	Tàu lượn, đu quay, máng trượt và các công trình vui chơi khác	Tàu lượn, đu quay số lượng dưới 20 người	Thiết bị	1.500.000
		Tàu lượn, đu quay có số lượng từ 21 người trở lên	Thiết bị	3.000.000
		Máng trượt và công trình vui chơi khác	Thiết bị	2.000.000
		Sàn biểu diễn, khán đài	m <sup>2</sup>	100.000
14	Thang cuốn, băng tải chở người	Thang cuốn không kê năng suất	Thiết bị	2.200.000
		Băng tải chở người không kê năng suất	Thiết bị	2.500.000

15	Nồi đun nước nóng	Công suất nhỏ hơn 500.000 Kcal/h	Thiết bị	700.000
		Công suất từ 500 000 đến 750.000 Kcal/h	Thiết bị	1.200.000
		Công suất từ trên 750.000 Kcal/h đến 1.000.000 Kcal/h	Thiết bị	2.000.000
		Công suất từ trên 1.000.000 Kcal/h đến 1.500.000 Kcal/h	Thiết bị	2.400.000
		Công suất từ trên 1.500.000 Kcal/h đến 2.000.000 Kcal/h	Thiết bị	2.560.000
		Công suất trên 2.000.000 Kcal/h	Thiết bị	2.800.000
16	Nồi gia nhiệt dầu	Công suất nhỏ hơn 1.000.000 Kcal/h	Thiết bị	960.000
		Công suất từ 1.000.000 đến 2.000.000 Kcal/h	Thiết bị	1.200.000
		Công suất từ trên 2.000.000 Kcal/h đến 4.000.000 Kcal/h	Thiết bị	1.440.000
		Công suất trên 4.000.000 Kcal/h	Thiết bị	2.000.000